

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/06/2014 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 399.454.030.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2014: 399.454.030.000 đồng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 có 7 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) 043 7683998
- Fax: (84) 043 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 1.770 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 307 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Tánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/07/2014 |
| • Ông Đậu Minh Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 12/06/2014 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Lê Thị Mai Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Vũ Thành Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Phạm Văn Phú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Vũ Văn Tính | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21/04/2011 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Lê Văn Khang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/05/2010 |
| • Ông Trần Văn Tấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Đình Tú | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 02/07/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Sự kiện nổi bật trong kỳ kế toán

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 đã thống nhất phương án tái cấu trúc Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1, theo đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 sẽ sáp nhập vào Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Việc sáp nhập sẽ được thực hiện theo hình thức hoán đổi cổ phiếu. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (ngoại trừ cổ đông là chính Công ty Cổ phần Sông Đà 10) để hoán đổi lấy cổ phiếu của các cổ đông này trên cơ sở tỉ lệ hoán đổi là 01 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (Mã chứng khoán: SNG) hoán đổi lấy 1,2 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Mã chứng khoán: SDT). Cổ phiếu SDT mà cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 nhận sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy. Sau khi hoàn thành việc hoán đổi, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1.

Ngày 28/05/2014, Hợp đồng sáp nhập số 01/SDT-SNG đã được ký kết giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các bên vẫn chưa hoàn thành các thủ tục để hoàn tất việc hoán đổi cổ phiếu.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

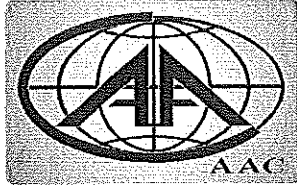
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIME GLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1056/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 được lập ngày 06/08/2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 32. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

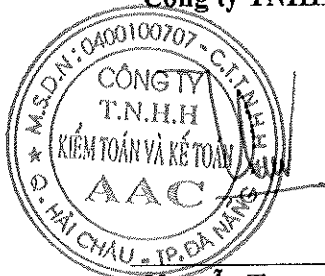
Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Nguyễn Trọng Hiếu - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Lê Vinh Hà - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

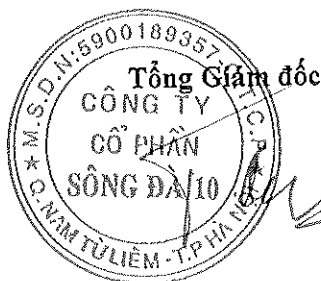
Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.457.244.548.934	1.306.954.312.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	143.383.304.214	191.081.643.473
1. Tiền	111		143.383.304.214	191.081.643.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	17.900.000.000	18.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(32.056.667.408)	(31.456.667.408)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		784.922.324.070	673.598.832.415
1. Phải thu khách hàng	131		767.876.393.309	671.216.794.832
2. Trả trước cho người bán	132		20.112.044.811	13.554.321.125
3. Các khoản phải thu khác	135	7	23.635.679.282	15.829.509.790
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(26.701.793.332)	(27.001.793.332)
IV. Hàng tồn kho	140		481.927.321.495	401.950.805.923
1. Hàng tồn kho	141	9	481.927.321.495	401.950.805.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.111.599.155	21.823.030.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	979.742.954	104.183.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.273.505.221	2.960.171.963
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	24.858.350.980	18.758.674.814
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314.323.165.431	296.072.199.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		80.443.576.455	89.233.684.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	71.233.043.633	85.728.899.727
- Nguyên giá	222		634.647.995.105	627.851.195.105
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(563.414.951.472)	(542.122.295.378)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	9.210.532.822	3.504.785.040
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	134.442.815.696	107.138.372.546
1. Đầu tư vào công ty con	251		105.581.762.374	76.581.762.374
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		64.695.665.000	64.695.665.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(40.394.611.678)	(38.699.054.828)
V. Tài sản dài hạn khác	260		99.436.773.280	99.700.141.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	35.738.773.280	36.002.141.840
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	63.698.000.000	63.698.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.771.567.714.365	1.603.026.511.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.045.630.713.356	1.091.325.849.750
I. Nợ ngắn hạn	310		1.023.548.654.556	1.069.243.790.950
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	419.607.090.451	475.671.928.461
2. Phải trả người bán	312		190.227.429.924	177.153.558.977
3. Người mua trả tiền trước	313		227.480.861.096	214.576.507.925
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	35.753.568.393	44.904.194.852
5. Phải trả người lao động	315		71.321.270.282	74.658.534.818
6. Chi phí phải trả	316	19	30.039.228.259	6.547.259.260
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	36.274.242.264	68.692.149.868
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.844.963.887	7.039.656.789
II. Nợ dài hạn	330		22.082.058.800	22.082.058.800
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	22.082.058.800	22.082.058.800
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		725.937.001.009	511.700.661.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	725.937.001.009	511.700.661.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	399.454.030.000	273.779.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	50.254.628.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	22	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	184.909.100.845	158.386.927.730
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	23.696.433.833	20.230.260.473
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	46.302.808.331	37.983.513.318
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.771.567.714.365	1.603.026.511.271



Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	494.758.522.851	578.632.807.889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.497.333.222	2.711.696.367
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	493.261.189.629	575.921.111.522
4. Giá vốn hàng bán	11	24	383.466.608.696	457.324.173.736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>109.794.580.933</u>	<u>118.596.937.786</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.676.010.668	974.414.845
7. Chi phí tài chính	22	26	26.591.563.421	39.053.094.982
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.296.006.571	29.220.497.777
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		<u>28.398.059.370</u>	<u>33.506.213.931</u>
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>60.480.968.810</u>	<u>47.012.043.718</u>
11. Thu nhập khác	31	27	292.967.628	1.575.719.687
12. Chi phí khác	32		<u>1.524.470.941</u>	<u>632.984.756</u>
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(1.231.503.313)</u>	<u>942.734.931</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	<u>59.249.465.497</u>	<u>47.954.778.649</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	13.424.903.290	12.297.482.023
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	<u>45.824.562.207</u>	<u>35.657.296.626</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.254	1.693



Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

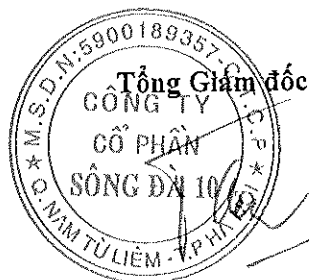
Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	415.001.515.000	462.653.997.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(323.376.392.350)	(289.501.270.819)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(124.920.688.907)	(114.532.238.167)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(25.286.126.119)	(29.981.288.390)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17.440.612.576)	(29.827.214.893)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	466.808.054	140.034.911
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(37.254.875.446)	(41.967.887.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(112.810.372.344)	(43.015.867.931)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(747.648.000)	(300.430.818)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	205.872.727	1.381.395.455
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29.000.000.000)	(4.400.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.676.010.668	984.898.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.865.764.605)	(2.334.137.122)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	175.928.698.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	300.742.098.099	288.640.450.559
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(356.806.936.109)	(292.917.162.938)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.886.062.300)	(16.645.177.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	88.977.797.690	(20.921.889.739)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(47.698.339.259)	(66.271.894.792)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	191.081.643.473	137.867.284.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	143.383.304.214	71.595.389.427



Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/06/2014 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 6

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	5.340.224.511	3.122.506.386
Tiền gửi ngân hàng	138.043.079.703	187.959.137.087
- Tại Văn phòng Công ty	110.436.455.530	150.322.769.034
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.2	1.742.000.082	3.709.989.407
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.3	13.097.632.886	4.819.503.713
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.4	2.973.665.293	11.530.279.039
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.5	2.325.960.167	4.540.067.591
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.6	5.001.898.548	9.153.465.851
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.7	2.156.838.414	3.194.901.572
- Tại Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10	308.628.783	688.160.880
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	143.383.304.214	191.081.643.473

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(32.056.667.408)		(31.456.667.408)
+ Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)		(32.056.667.408)		(31.456.667.408)
Cộng		17.900.000.000		18.500.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường chi hộ chủ đầu tư	14.474.937.565	10.567.564.293
Phải thu Ban điều Hành Thủy điện Lai Châu	4.330.952.000	-
Phải thu Ban điều hành Huội Quảng	1.246.076.485	-
Phải thu người lao động	1.911.413.873	1.336.852.331
Phải thu khác	1.672.299.359	3.925.093.166
Cộng	23.635.679.282	15.829.509.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	24.261.634.155	20.488.814.606
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.440.159.177	6.512.978.726
Cộng	26.701.793.332	27.001.793.332

9. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	68.523.069.881	56.337.530.124
Công cụ, dụng cụ	603.613.081	740.104.482
Chi phí SX, KD dở dang	412.800.638.533	344.873.171.317
Cộng	481.927.321.495	401.950.805.923

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	979.742.954	104.183.530
Cộng	979.742.954	104.183.530

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	3.007.475.019	1.681.988.147
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	21.850.875.961	17.076.686.667
Cộng	24.858.350.980	18.758.674.814

(*) Trong tổng giá trị các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn có 15.000.000.000 đồng là giá trị đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty. Khoản đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng trên sẽ được Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả hoàn trả trong thời hạn 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.241.094.719	484.979.596.837	135.689.461.548	941.042.001	627.851.195.105
Mua sắm trong kỳ	-	6.796.800.000	-	-	6.796.800.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.241.094.719	491.776.396.837	135.689.461.548	941.042.001	634.647.995.105
Khấu hao					
Số đầu năm	2.571.094.046	429.595.697.842	109.309.140.612	646.362.878	542.122.295.378
Khấu hao trong kỳ	514.970.838	16.540.031.342	4.181.213.774	56.440.140	21.292.656.094
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.086.064.884	446.135.729.184	113.490.354.386	702.803.018	563.414.951.472
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.670.000.673	55.383.898.995	26.380.320.936	294.679.123	85.728.899.727
Số cuối kỳ	3.155.029.835	45.640.667.653	22.199.107.162	238.238.983	71.233.043.633

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/06/2014: 43.030.985.426 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014: 405.384.664.773 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa lớn	9.210.532.822	3.504.785.040
Cộng	9.210.532.822	3.504.785.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		105.581.762.374		76.581.762.374
+ Công ty CP Sông Đà 10.1 (SNG)	2.340.600	24.088.852.374	2.340.600	24.088.852.374
+ Công ty CP Thủy điện Ia Hiao (*)	1.509.291	15.092.910.000	1.509.291	15.092.910.000
+ Công ty CP Thủy điện Nậm He (**)	6.640.000	66.400.000.000	3.740.000	37.400.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
Đầu tư dài hạn khác		64.695.665.000		64.695.665.000
+ Công ty CP Đầu tư và PT Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Công ty CP Điện Miền Bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
+ Công ty CP Điện Tây Bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Krate	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Công ty CP ĐTPPT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
+ Công ty TNHH K.sản Thiên Trường		6.395.665.000		6.395.665.000
+ Công ty CP KT & CB KS Sông Đà	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (***)		(40.394.611.678)		(38.699.054.828)
+ Công ty CP Thủy điện Ia Hiao		(14.025.650.552)		(14.025.650.552)
+ Công ty CP Điện Tây Bắc		(26.009.132.081)		(24.313.575.231)
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng		(359.829.045)		(359.829.045)
Cộng		134.442.815.696		107.138.372.546

(*) Tại thời điểm 30/06/2014, vốn thực góp của các cổ đông tại Cổ phần Thủy điện Ia Hiao là Công ty Cổ phần Sông Đà 10 góp 15.092.910.000 đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 góp 1.500.000.000 đồng và Công ty Cổ phần Licogi 12 góp 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay, Công ty Cổ phần Thủy điện IaHiao chưa hoàn tất thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh theo cơ cấu vốn góp này.

(**) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He (thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Sông Đà 706). Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/5/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 66,4 tỷ đồng tương ứng 51,08% vốn điều lệ. Hiện nay, các bên tham gia góp vốn trong Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He đang trong quá trình thống nhất giá trị doanh nghiệp từ việc chuyển đổi công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần.

(***) Các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các đơn vị nhận đầu tư.

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của các công ty nhận đầu tư đang theo dõi trên khoản mục "Đầu tư dài hạn khác" (trừ Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc). Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2014. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trả trước tiền thuê 50 năm 1.620 m ² tại tòa nhà HH4 (*)	34.210.948.210	34.588.274.842
Tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí (**)	1.348.657.463	1.413.866.998
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại XN 10.3	179.167.607	-
Cộng	35.738.773.280	36.002.141.840

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê 1620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

16. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (*)	28.698.000.000	28.698.000.000
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (**)	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	63.698.000.000	63.698.000.000

(*) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Khoản bảo đảm trên được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình được bàn giao, nghiệm thu và chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình.

(**) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Khoản đặt cọc trên có thời hạn tối thiểu là 18 tháng.

17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	417.617.090.451	450.589.750.310
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	192.920.928.138	229.363.193.941
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	34.120.064.487	66.577.635.940
- Ngân hàng TMCP Vietcombank Hải Dương	43.029.556.234	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	147.546.541.592	154.648.920.429
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.990.000.000	25.082.178.151
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	1.990.000.000	18.159.937.151
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	-	6.922.241.000
Cộng	419.607.090.451	475.671.928.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.409.528.136	17.282.518.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.636.724.180	16.652.433.466
Thuế thu nhập cá nhân	1.641.328.064	2.519.890.871
Thuế tài nguyên	6.184.941.786	6.345.998.507
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.881.046.227	2.103.353.700
Cộng	35.753.568.393	44.904.194.852

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí xây lắp công trình	25.001.948.727	2.027.400.909
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	5.037.279.532	3.482.350.569
Lãi vay phải trả	-	1.037.507.782
Cộng	30.039.228.259	6.547.259.260

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.013.572.732	8.369.637.131
BHXH, BHYT, BHTN	5.269.155.238	2.078.528.991
Tổng Công ty Sông Đà	4.306.007.468	1.241.336.050
Cổ tức phải trả	47.723.385	31.638.947.222
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.137.783.441	20.863.700.474
Cộng	36.274.242.264	68.692.149.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	22.082.058.800	22.082.058.800
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	18.444.800.000	18.444.800.000
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	3.637.258.800	3.637.258.800
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	22.082.058.800	22.082.058.800

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT VIỆT NAM - CN HOÀNG MAI					
1. 1240LAV-201100001/HĐTĐ	01/10/2010	80.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ					
2. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
3. 01/2013-HĐTĐDA	25/09/2013	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG DÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Nam Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	210.600.000.000	34.273.094.795	21.320.000.000	151.763.763.462	16.259.789.107	86.474.297.994	520.690.945.358
Tăng trong năm	63.179.960.000	-	-	35.530.029.473	3.970.471.366	69.323.467.194	172.003.928.033
Giảm trong năm	-	34.273.094.795	-	28.906.865.205	-	117.814.251.870	180.994.211.870
Số dư tại 31/12/2013	273.779.960.000	-	21.320.000.000	158.386.927.730	20.230.260.473	37.983.513.318	511.700.661.521
Số dư tại 01/01/2014	273.779.960.000	-	21.320.000.000	158.386.927.730	20.230.260.473	37.983.513.318	511.700.661.521
Tăng trong kỳ	125.674.070.000	50.269.628.000	-	26.522.173.115	3.466.173.360	45.824.562.207	251.756.606.682
Giảm trong kỳ	-	15.000.000	-	-	-	37.505.267.194	37.520.267.194
Số dư tại 30/06/2014	399.454.030.000	50.254.628.000	21.320.000.000	184.909.100.845	23.696.433.833	46.302.808.331	725.937.001.009

Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường số 02/SĐ10-ĐHĐCĐ ngày 12/11/2013 đã thông qua phương án chào bán 12.622.000 cổ phần phổ thông riêng lẻ cho Tổng Công ty Sông Đà với giá phát hành 14.000đ/cổ phiếu. Trong kỳ, việc phát hành riêng lẻ đã được hoàn thành với tổng số cổ phần phát hành thành công cho Tổng Công ty Sông Đà là 12.567.407 cổ phần, tổng giá trị thu được từ đợt phát hành là 175.943.698.000 đồng (Trong đó: vốn đầu tư của chủ sở hữu là 125.674.070.000 đồng và thặng dư vốn cổ phần là 50.269.628.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu thường	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu thường	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	37.983.513.318	86.474.297.994
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.824.562.207	69.323.467.194
Phân phối lợi nhuận	37.505.267.194	117.814.251.870
Phân phối lợi nhuận năm trước	37.505.267.194	85.996.051.870
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	6.760.624.554
- Trích quỹ đầu tư phát triển	26.550.947.115	28.742.013.219
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	3.466.173.360	3.970.471.366
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	6.932.346.719	7.940.942.731
- Trích thưởng Ban quản lý, Ban điều hành	500.000.000	500.000.000
- Trả cổ tức (18%)	-	37.908.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	55.800.000	174.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	31.818.200.000
- Tạm ứng cổ tức (15%)	-	31.590.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	-	228.200.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46.302.808.331	37.983.513.318

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 29/04/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng doanh thu	494.758.522.851	578.632.807.889
+ Doanh thu xây lắp	478.126.872.084	570.281.126.609
+ Doanh thu sản phẩm cơ khí	6.275.985.285	1.090.726.000
+ Doanh thu khác	10.355.665.482	7.260.955.280
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.497.333.222	2.711.696.367
+ Giảm giá hàng bán	1.497.333.222	2.711.696.367
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	493.261.189.629	575.921.111.522

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn xây lắp	369.264.166.866	449.284.490.834
Giá vốn sản phẩm cơ khí	3.931.146.587	848.760.713
Giá vốn dịch vụ khác	10.271.295.243	7.190.922.189
Cộng	383.466.608.696	457.324.173.736

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	994.810.668	974.414.845
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.681.200.000	-
Cộng	5.676.010.668	974.414.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	24.296.006.571	29.220.497.777
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	2.295.556.850	9.832.597.205
Cộng	26.591.563.421	39.053.094.982

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	205.872.727	1.381.395.455
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	57.795.636	105.474.242
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	8.553.811	54.740.899
Các khoản khác	20.745.454	34.109.091
Cộng	292.967.628	1.575.719.687

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.249.465.497	47.954.778.649
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(5.749.834.408)	1.235.149.441
Điều chỉnh tăng	2.081.118.543	1.235.149.441
- Chi phí không hợp lệ	2.000.016.407	1.235.149.441
- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức	81.102.136	-
Điều chỉnh giảm	7.830.952.951	-
- Thu nhập từ hoạt động khai thác đá đã truy thu thuế	3.149.752.951	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	4.681.200.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	53.499.631.089	49.189.928.090
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.424.903.290	12.297.482.023
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	11.769.918.840	12.297.482.023
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.654.984.450	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	45.824.562.207	35.657.296.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.824.562.207	35.657.296.626
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	45.824.562.207	35.657.296.626
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.547.534	21.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.254	1.693

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.358.301.152	246.096.655.281
Chi phí nhân công	128.622.324.437	100.933.173.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	41.280.680.025	46.016.058.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.125.055.720	64.560.063.899
Chi phí khác bằng tiền	31.017.964.812	28.378.333.429
Cộng	475.404.326.146	485.984.285.480

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	419.607.090.451	22.082.058.800	441.689.149.251
Phải trả người bán	190.227.429.924	-	190.227.429.924
Chi phí phải trả	30.039.228.259	-	30.039.228.259
Phải trả khác	22.991.514.294	-	22.991.514.294
Cộng	662.865.262.928	22.082.058.800	684.947.321.728

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	475.671.928.461	22.082.058.800	497.753.987.261
Phải trả người bán	177.153.558.977	-	177.153.558.977
Chi phí phải trả	6.547.259.260	-	6.547.259.260
Phải trả khác	58.243.983.746	-	58.243.983.746
Cộng	717.616.730.444	22.082.058.800	739.698.789.244

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	143.383.304.214	-	143.383.304.214
Phải thu khách hàng	741.174.599.977	-	741.174.599.977
Phải thu khác	21.724.265.409	-	21.724.265.409
Các khoản đầu tư	17.900.000.000	38.326.703.874	56.226.703.874
Ký quỹ, ký cược	21.850.875.961	63.698.000.000	85.548.875.961
Cộng	946.033.045.561	102.024.703.874	1.048.057.749.435

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	191.081.643.473	-	191.081.643.473
Phải thu khách hàng	644.215.001.500	-	644.215.001.500
Phải thu khác	15.829.509.790	-	15.829.509.790
Các khoản đầu tư	18.500.000.000	40.022.260.724	58.522.260.724
Ký quỹ, ký cược	17.076.686.667	63.698.000.000	80.774.686.667
Cộng	886.702.841.430	103.720.260.724	990.423.102.154

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Nam Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Hà Nội (Vấn phòng)		Gia Lai (Xí nghiệp 10.3; 10.4)		Thanh Hóa (Xí nghiệp 10.5)		Sơn La (Xí nghiệp 10.6)		Đơn vị tính: VND
	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	
Báo cáo bộ phận theo địa lý									
Doanh thu bộ phận	24.417.115.237	5.769.293.585	63.516.704.575	83.859.292.447	191.835.312.308	193.119.475.353	41.334.758.157	63.717.262.749	156.170.791.896
- Từ khách hàng bên ngoài	24.417.115.237	5.769.293.585	40.683.725.937	83.792.288.764	190.848.644.585	191.934.173.081	41.334.758.157	63.717.262.749	155.137.396.843
- Giữa các bộ phận	-	-	22.832.978.638	67.003.683	986.667.723	1.185.302.272	-	3.304.621.618	1.033.395.053
Chi phí bộ phận	20.643.725.410	5.826.844.468	39.009.447.871	61.860.072.393	160.911.825.972	162.990.662.081	36.739.016.952	57.995.072.453	141.674.022.925
- Từ khách hàng bên ngoài	20.643.725.410	5.826.844.468	16.176.469.233	61.793.068.710	159.925.158.249	161.805.359.809	36.739.016.952	57.995.072.453	140.640.627.872
- Giữa các bộ phận	-	-	22.832.978.638	67.003.683	986.667.723	1.185.302.272	-	3.304.621.618	1.033.395.053
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	3.773.389.827	(57.550.883)	24.507.256.704	21.999.220.054	30.923.486.336	30.128.813.272	4.595.741.205	5.722.190.296	14.496.768.971
			(1.476.560.936)	(2.090.249.686)	(6.970.725.164)	(7.118.813.147)	(2.869.031.268)	(2.236.996.071)	(11.026.666.326)
Chi phí tài trợ	817.713.237	721.615.172	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) từ tài chính khác	2.382.645.150	(9.832.597.205)	(1.476.560.936)	(2.090.249.686)	(6.970.725.164)	(7.118.813.147)	(2.869.031.268)	(2.236.996.071)	(11.026.666.326)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	3.203.356.387	(9.110.982.033)	(1.476.560.936)	(2.090.249.686)	(6.970.725.164)	(7.118.813.147)	(2.869.031.268)	(2.236.996.071)	(11.026.666.326)
Thu nhập khác	(55.781.819)	1.415.504.546	33.200.000	77.023.728	290.953.811	-	-	-	54.740.899
Chi phí khác	551.049.839	-	17.643.248	146.017.436	423.411.268	128.701.652	82.924.356	102.356.946	74.113.908
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(606.831.658)	1.415.504.546	17.556.752	(68.993.708)	(132.457.457)	(128.701.652)	(82.924.356)	(102.356.946)	(19.373.009)
Lợi nhuận trước thuế	6.369.914.556	(7.753.028.370)	23.048.252.520	19.839.976.660	23.820.303.715	22.881.298.473	1.643.785.581	3.382.837.279	3.450.729.636
Thuế TNDN	13.424.903.290	12.297.482.023	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(7.054.988.734)	(20.050.510.393)	23.048.252.520	19.839.976.660	23.820.303.715	22.881.298.473	1.643.785.581	3.382.837.279	3.450.729.636
Tại ngày									
Tài sản ngắn hạn	1.086.378.409.918	211.337.547.965	237.148.134.985	130.501.683.572	354.037.850.985	304.789.531.490	82.468.191.341	81.749.724.257	355.053.329.436
Tài sản dài hạn	235.513.871.436	208.969.106.898	17.132.718.350	11.290.330.843	29.217.062.013	25.701.361.218	3.724.563.051	5.400.128.745	39.155.727.986
Tổng tài sản	1.321.892.281.354	420.306.654.863	254.280.853.335	141.792.014.415	383.254.912.998	330.490.892.708	86.192.754.392	87.149.853.002	394.209.057.422
Nợ ngắn hạn	655.512.013.273	708.824.236.507	206.246.749.855	79.185.423.811	355.661.219.456	125.055.703.768	84.548.968.811	23.859.595.147	101.639.659.309
Nợ dài hạn	22.082.058.800	22.082.058.800	-	-	355.661.219.456	125.055.703.768	84.548.968.811	23.859.595.147	101.639.659.309
Tổng nợ	677.594.072.073	730.906.295.307	206.246.749.855	79.185.423.811	355.661.219.456	125.055.703.768	84.548.968.811	23.859.595.147	101.639.659.309
Trong kỳ									
Khấu hao	382.351.980	1.145.261.370	3.381.064.468	2.876.722.536	6.152.608.598	6.356.110.678	1.675.565.694	1.582.505.890	12.649.586.703
Mua sắm tài sản	6.796.800.000	1.528.936.894	-	-	-	-	-	-	255.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quảng Nam (Xã nghiệp 10.7)		Đà Nẵng (Xã nghiệp Cơ khí)		Loại trừ		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Báo cáo bộ phận theo địa lý								
Doanh thu bộ phận	19.548.000	74.518.122.473	17.539.016.539	16.650.204.131	(38.387.299.233)	(17.883.331.112)	493.261.189.629	575.921.111.522
- Từ khách hàng bên ngoài	19.548.000	74.479.970.500	6.275.985.285	1.090.736.000	-	-	493.261.189.629	575.921.111.522
- Giữa các bộ phận	-	38.151.973	11.263.031.254	15.559.478.131	(38.387.299.233)	(17.883.331.112)	-	-
Chi phí bộ phận	1.778.727.598	63.157.171.497	16.044.181.515	15.209.872.962	(38.387.299.233)	(17.883.331.112)	411.864.668.066	490.830.387.667
- Từ khách hàng bên ngoài	1.778.727.598	63.119.019.524	4.781.150.261	(349.605.169)	-	-	411.864.668.066	490.830.387.667
- Giữa các bộ phận	-	38.151.973	11.263.031.254	15.559.478.131	(38.387.299.233)	(17.883.331.112)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(1.759.179.598)	11.360.950.976	1.494.835.024	1.440.331.169	-	-	81.396.521.563	85.090.723.855
Chi phí lãi vay thuần	13.926.831	(6.216.280.590)	(14.948.619)	(278.692.284)	-	-	(23.301.195.903)	(28.246.082.932)
Lãi (lỗ) từ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	2.385.643.150	(9.832.597.205)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	13.926.831	(6.216.280.590)	(14.948.619)	(278.692.284)	-	-	(20.915.552.753)	(38.078.680.137)
Thu nhập khác	-	-	22.595.636	28.450.514	-	-	292.967.628	1.575.719.687
Chi phí khác	421.249.166	43.164.018	25.250.064	138.630.796	-	-	1.524.470.941	632.984.756
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(421.249.166)	(43.164.018)	(2.654.428)	(110.180.282)	-	-	(1.231.503.313)	942.734.931
Lợi nhuận trước thuế	(2.166.501.933)	5.101.506.368	1.477.231.977	1.051.458.603	-	-	59.249.465.497	47.954.778.649
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	13.424.903.290	12.297.482.023
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.166.501.933)	5.101.506.368	1.477.231.977	1.051.458.603	-	-	45.824.562.207	35.657.296.626
Tại ngày	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
Tài sản ngắn hạn	211.639.797.378	207.884.466.717	17.056.034.751	15.644.028.681	(904.224.869.275)	-	1.457.244.548.934	1.306.954.312.118
Tài sản dài hạn	161.673.273	297.326.457	4.588.702.217	5.258.217.006	-	-	314.323.165.431	296.072.199.153
Tổng tài sản	211.821.470.651	208.181.793.174	21.644.736.968	20.902.245.687	(904.224.869.275)	-	1.771.567.714.365	1.603.026.511.271
Nợ ngắn hạn	213.987.972.584	16.511.488.957	20.167.504.991	14.167.683.451	(904.224.869.275)	-	1.023.548.654.556	1.069.243.790.950
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	22.082.058.800	22.082.058.800
Tổng nợ	213.987.972.584	16.511.488.957	20.167.504.991	14.167.683.451	(904.224.869.275)	-	1.045.630.713.356	1.091.325.849.750
Trong kỳ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Khấu hao	135.653.184	760.479.835	604.305.254	658.588.236	-	-	21.292.656.094	26.009.255.248
Mua sắm tài sản	-	-	-	-	-	-	6.796.800.000	1.783.936.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Thông tin các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10.1	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Ia Hiao	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Bán hàng	83.484.042.831	4.880.791.263
Công ty CP Sông Đà 10.1	870.042.800	1.951.298.355
Công ty CP Thủy điện Nậm He	78.030.076.963	-
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.583.923.068	2.929.492.908
Mua hàng	8.532.289.040	20.356.340.072
Công ty CP Sông Đà 10.1	4.500.558.800	9.812.539.000
Công ty CP Thủy điện Ia Hiao	-	619.200.015
Công ty CP Thủy điện Nậm He	723.603.225	-
Công ty CP Sông Đà 10.9	3.308.127.015	9.924.601.057

c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội Dung	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Sông Đà	Phải trả khác	4.306.007.468	1.241.336.050
	Cổ tức phải trả	-	16.200.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.1	Phải thu khách hàng	243.930.000	356.728.600
	Phải trả khối lượng xây lắp	3.643.959.830	4.375.732.613
Công ty CP Thủy điện Ia Hiao	Nhận tiền ứng trước KL	1.067.824.000	1.067.824.000
	Phải trả người bán	562.909.105	562.909.105
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Phải thu khách hàng	77.218.676.853	8.412.203.116
	Nhận tiền ứng trước KL	-	2.500.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.9	Phải trả khối lượng xây lắp	8.965.245.658	10.177.190.214
	Trả trước người bán	9.000.000.000	5.000.000.000
	Phải thu khách hàng	1.382.154.182	-
	Phải trả khác	4.500.000.000	4.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Sự kiện nổi bật phát sinh trong kỳ kế toán

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 đã thống nhất phương án tái cấu trúc Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1, theo đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 sẽ sáp nhập vào Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Việc sáp nhập sẽ được thực hiện theo hình thức hoán đổi cổ phiếu. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (ngoại trừ cổ đông là chính Công ty Cổ phần Sông Đà 10) để hoán đổi lấy cổ phiếu của các cổ đông này trên cơ sở tỉ lệ hoán đổi là 01 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (Mã chứng khoán: SNG) hoán đổi lấy 1,2 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Mã chứng khoán: SDT). Cổ phiếu SDT mà cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 nhận sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy. Sau khi hoàn thành việc hoán đổi, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1.

Ngày 28/05/2014, Hợp đồng sáp nhập số 01/SDT-SNG đã được ký kết giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các bên vẫn chưa hoàn thành các thủ tục để hoàn tất việc hoán đổi cổ phiếu.

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung